

CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03.../CBTT.2020

V/v: Công bố thông tin BCTC quý IV năm
2019 của CPC

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: CÔNG TY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ
2. Mã chứng khoán: CPC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 51 Trương Văn Diên phường Phước Thới quận Ô Môn thành phố Cần Thơ
4. Điện thoại: 02923 861770 Fax: 02923 861798
5. Người công bố thông tin: NGUYỄN VĂN TRUNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 của CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Công văn giải trình về việc Lợi nhuận chênh lệch vượt 10% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính:
www.tstcantho.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:...

TM.CTY CP THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TGD

Nguyễn Văn Trung

Số: 04.../CBTT.2020

V/v: CPC giải trình việc LNTT quý 4 năm
2019 chênh lệch hơn 10% cùng kỳ

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**CPC GIẢI TRÌNH CÁC NGUYÊN NHÂN DẪN ĐẾN
LỢI NHUẬN CHÊNH LỆCH HƠN 10% CÙNG KỲ**

Lợi nhuận trước thuế của CPC quý 4 năm 2019 đạt hơn 3,45 tỷ đồng tức đã tăng 36,25 % so với cùng kỳ năm 2018.

Nay CPC xin trình bày các lý do cơ bản làm cho lợi nhuận tăng lên so với cùng kỳ như sau:

1. Doanh thu quý 4 năm 2019 đã đạt được hơn 71,33 tỷ đồng tức đã tăng +02,63% so với cùng kỳ năm trước.
2. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 4 năm 2019 cũng đã tăng +03,46% so với cùng kỳ năm trước. Điều này cũng là lý do giúp cho lợi nhuận tăng so với quý 4 năm 2018.

Trong tình hình cạnh tranh rất khốc liệt hiện nay, Công ty chúng tôi đã ra sức tiết kiệm chi phí và tận dụng mọi nguồn lực nên đã hoàn thành đồng thời các chỉ tiêu doanh thu và lợi nhuận trước thuế kế hoạch năm 2019 do Đại hội đồng cổ đông đề ra.

TM.CTY CP THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ



CHỦ TỊCH HĐQT KIỂM TGD

Nguyễn Văn Trung



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ

51, Trương Văn Diễn, Phường Phước Thới, Quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
ĐT: (84-292) 3861770 - Fax: (84-292) 3861798 - Website: www.tstcantho.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2019

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh BCTC

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03 - DN

Mẫu số B 09 - DN

- Mã số thuế:

1	8	0	0	4	5	7	4	7	8				
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	--	--	--	--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		108.849.287.766	139.694.562.937
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	25.809.498.239	23.801.822.399
1. Tiền	111		9.309.498.239	4.801.822.399
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.500.000.000	19.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	44.950.430.817	25.625.245.646
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		45.205.698.506	26.140.157.365
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.029.063.000	149.925.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		364.962.598	984.456.568
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.649.293.287)	(1.649.293.287)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		32.560.858.585	81.410.527.916
1. Hàng tồn kho	141	V.4	35.369.894.994	84.549.564.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.809.036.409)	(3.139.036.409)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.5	528.500.125	3.856.966.976
1. Chi phí trả trước	151		119.984.001	268.391.046
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		198.514.266	2.736.193.989
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		210.001.858	852.381.941
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		18.341.435.070	20.477.552.104
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

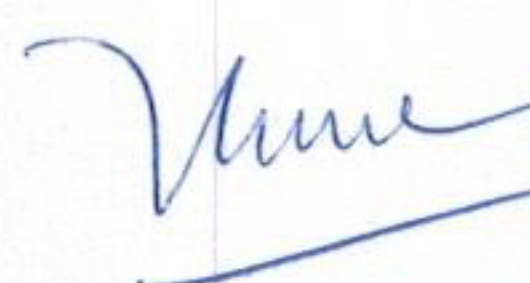
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
II. Tài sản cố định	220		13.773.481.713	17.453.050.829
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	13.625.799.505	17.247.230.140
- Nguyên giá	222		50.317.777.270	50.496.502.322
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.691.977.765)	(33.249.272.182)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	147.682.208	205.820.689
- Nguyên giá	228		959.913.300	924.913.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(812.231.092)	(719.092.611)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.567.953.357	3.024.501.275
1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	4.567.953.357	3.024.501.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		127.190.722.836	160.172.115.041
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		46.662.469.329	73.701.699.200
I. Nợ ngắn hạn	310		46.154.491.517	73.077.970.659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.270.310.303	3.503.577.405
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		612.655.000	7.965.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	14.390.000	13.434.000
4. Phải trả người lao động	314		950.000.000	4.227.186.500
5. Chi phí phải trả	315	V.12	701.460.843	1.077.190.423
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.586.290.030	3.764.314.662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	31.716.484.291	58.827.517.100
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		302.901.050	1.656.785.379

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		507.977.812	623.728.541
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
4. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
5. Phải trả dài hạn khác	337		480.000.000	580.000.000
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
7. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
8. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		27.977.812	43.728.541
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		80.528.253.507	86.470.415.841
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	80.528.253.507	86.470.415.841
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.030.500.000	43.030.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.291.518.300	8.291.518.300
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12.261.176.032	12.261.176.032
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(4.000.872.355)	(4.000.872.355)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.017.330.583	8.603.050.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.928.600.947	18.285.043.864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		91.721.605	4.991.721.602
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10.836.879.342	13.293.322.262
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		127.190.722.836	160.172.115.041

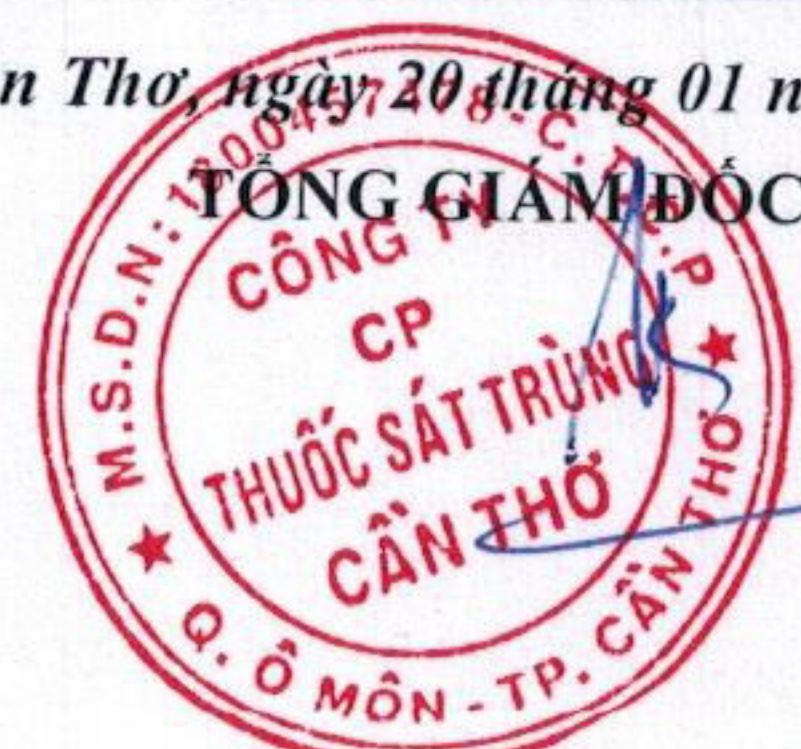
NGƯỜI LẬP BẢNG


Nguyễn Duy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Quách Thị Thúy

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ IV - NĂM 2019

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			2019	2018	2019	2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.15	71.337.985.242	69.507.548.603	267.734.695.232	322.217.896.946
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		71.337.985.242	69.507.548.603	267.734.695.232	322.217.896.946
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	59.113.524.903	57.691.400.579	224.990.582.355	274.737.297.564
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.224.460.339	11.816.148.024	42.744.112.877	47.480.599.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	278.807.303	537.480.400	3.723.181.635	1.972.217.490
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	652.367.795	1.121.802.267	5.908.762.425	3.427.095.279
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		459.056.034	889.961.790	2.771.329.864	2.667.713.119
8. Chi phí bán hàng	24		5.764.393.745	5.883.383.155	16.857.004.336	18.559.383.573
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.635.204.085	2.874.849.408	9.509.112.621	10.899.006.900
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		3.451.302.017	2.473.593.594	14.192.415.130	16.567.331.120
11. Thu nhập khác	31	VI.21	1.804	59.723.469	220.203.309	275.881.430
12. Chi phí khác	32	VI.22	94.318	286.194	649.109.743	341.333
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(92.514)	59.437.275	(428.906.434)	275.540.097
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.451.209.503	2.533.030.869	13.763.508.696	16.842.871.217
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	690.241.900	506.606.174	2.942.380.083	3.368.574.244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(15.750.729)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.760.967.603	2.026.424.695	10.836.879.342	13.474.296.973
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.24	676	496	2.655	3.301
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Linh

Nguyễn Văn Trung



Nguyễn Duy Linh

Nguyễn Văn Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

QUÝ IV NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		262.862.890.660	333.899.056.984
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(159.180.504.410)	(299.119.904.422)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(18.737.222.822)	(21.109.704.808)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.771.329.864)	(2.667.713.119)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.300.000.000)	(4.000.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		9.871.154.621	13.847.451.762
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53.603.873.346)	(30.677.209.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.141.114.839	(9.828.022.827)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(86.800.000)	(4.387.146.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		265.525.052	200.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.087.061.630	1.888.698.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.265.786.682	(2.298.448.012)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		127.868.875.085	205.449.126.250
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(154.979.907.894)	(192.166.407.300)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.571.045.000)	(8.626.476.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35.682.077.809)	4.656.242.245
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.724.823.712	(7.470.228.594)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.801.822.399	33.429.149.658
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		282.852.128	842.901.335
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	25.809.498.239	26.801.822.399

NGƯỜI LẬP BIỂU

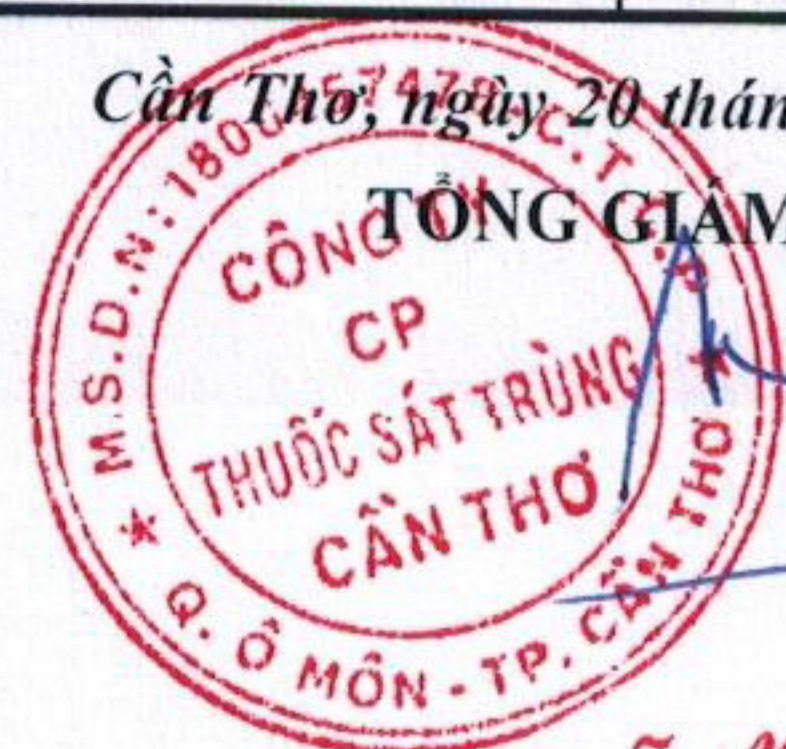
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Duy Linh


 Quách Thị Thuý




 Nguyễn Văn Trung

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật
3. Ngành nghề kinh doanh

Nhập khẩu, sản xuất, gia công, kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, các chế phẩm sinh học và hóa chất các loại; Nhập khẩu kinh doanh phân bón, máy móc thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp; Sản xuất kinh doanh thuốc và hóa chất dùng trong nuôi trồng thủy sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo này là báo cáo cho quý IV năm 2019,

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT_BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và được cập nhật theo các văn bản hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.
- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt nam số 21 " Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập được tại thời điểm ước tính và được tính đến sự biến động giá cả hoặc các chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, mà các sự kiện này được xác nhận với các điều kiện hiện có ở thời điểm ước tính.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình và vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Trong bảng Cân đối kế toán tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Thời gian sử dụng của TSCĐ: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế, kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

Phương pháp khấu hao TSCĐ : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCĐ:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn: Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong 1 năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh (ngắn hạn); hoặc trên 1 năm tài chính (dài hạn). Nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Chi phí trả trước chủ yếu: khoản chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Trà Nóc xây dựng nhà máy sản xuất của công ty.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.

Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCĐ do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau và chi phí ngừng sản xuất kinh doanh theo mùa vụ....

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; 2. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; 3. Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XD CB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại bao gồm thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

12. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận về thông tin so sánh

Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền	25.809.498.239	23.801.822.399
Tiền mặt	52.954.000	64.436.000
Tiền gửi ngân hàng	9.256.544.239	4.737.386.399
Các khoản tương đương tiền	16.500.000.000	19.000.000.000
Cộng	25.809.498.239	23.801.822.399

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>		<u>01/01/2019</u>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác				
Tiền gửi trên 3 tháng		5.000.000.000		5.000.000.000
Cộng		5.000.000.000		5.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Phải thu khác	45.205.698.506	26.140.157.365
Trả trước cho người bán	1.029.063.000	149.925.000
Phải thu khác	364.962.598	984.456.568
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.649.293.287)	(1.649.293.287)
Cộng	44.950.430.817	25.625.245.646

4. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.522.685.941	53.288.909.150
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí SX, KD dở dang	-	-
Thành phẩm	15.847.209.053	31.260.655.175
Hàng hoá	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	35.369.894.994	84.549.564.325
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.809.036.409)	(3.139.036.409)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	32.560.858.585	81.410.527.916

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	408.516.124	852.381.941
Thuế GTGT được khấu trừ	198.514.266	2.736.193.989
Thuế và các khoản khác phải thu NN	210.001.858	852.381.941
Tài sản ngắn hạn khác	119.984.001	268.391.046
Cộng	528.500.125	3.856.966.976

6. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	20.590.685.530	14.525.428.859	15.187.569.752	192.818.181	50.496.502.322
Mua trong năm	-	86.800.000	-	-	86.800.000
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	265.525.052	-	265.525.052
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	20.590.685.530	14.612.228.859	14.922.044.700	192.818.181	50.317.777.270
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.255.649.376	9.832.660.655	7.133.815.795	27.146.356	33.249.272.182
Khấu hao trong năm	629.802.459	803.454.690	2.196.270.143	78.703.343	3.708.230.635
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BDS	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(265.525.052)	-	(265.525.052)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	16.885.451.835	10.636.115.345	9.064.560.886	105.849.699	36.691.977.765
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	4.335.036.154	4.692.768.204	8.053.753.957	165.671.825	17.247.230.140
Số dư cuối năm	3.705.233.695	3.976.113.514	5.857.483.814	86.968.482	13.625.799.505

7. Tài sản cố định vô hình				
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	200.000.000	724.913.300	924.913.300
Mua trong năm			35.000.000	35.000.000
Tạo ra từ nội bộ DN				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác	-			-
Số dư cuối kỳ	-	200.000.000	759.913.300	959.913.300
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	200.000.000	519.092.611	719.092.611
Khấu hao trong năm			93.138.481	93.138.481
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác	-	-	0	-
Số dư cuối kỳ	-	200.000.000	612.231.092	812.231.092
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	205.820.689	205.820.689
Số dư cuối năm	-	-	147.682.208	147.682.208
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			-	-
			-	-
9. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí trả trước dài hạn			-	-
Tài sản dài hạn khác			-	-
Tiền thuê đất tại KCN Trà Nóc II và chi phí trả trước khác và tiền thuê đất mở rộng nhà xưởng cấp ranh công ty			4.567.953.357	3.024.501.275
Cộng			<u>4.567.953.357</u>	<u>3.024.501.275</u>
10. Vay và nợ thuê tài chính			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Vay ngắn hạn			31.716.484.291	58.827.517.100
Cộng			<u>31.716.484.291</u>	<u>58.827.517.100</u>
11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Thuế giá trị gia tăng			-	-
Thuế xuất, nhập khẩu			-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
Thuế thu nhập cá nhân			14.390.000	13.434.000
Cộng			<u>14.390.000</u>	<u>13.434.000</u>
12. Chi phí phải trả			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí phải trả khác			701.460.843	1.077.190.423
Cộng			<u>701.460.843</u>	<u>1.077.190.423</u>
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Các khoản phải trả, phải nộp khác			3.586.290.030	3.764.314.662
Cộng			<u>3.586.290.030</u>	<u>3.764.314.662</u>
14. Vốn chủ sở hữu				
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang sau)				

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT TRÙNG CẦN THƠ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho quý IV năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	7.403.050.000	17.942.936.797	84.928.308.774
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	13.293.322.262	13.293.322.262
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	1.200.000.000	(1.200.000.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(8.571.045.000)	(8.571.045.000)
Trích lập Quỹ KT, PL	-	-	-	-	-	(1.740.631.459)	(1.740.631.459)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.439.538.736)	(1.439.538.736)
Số dư cuối năm trước	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	8.603.050.000	18.285.043.864	86.470.415.841
Số dư đầu năm nay	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	8.603.050.000	18.285.043.864	86.470.415.841
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	10.836.879.342	10.836.879.342
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các Quỹ	-	-	-	-	1.414.280.583	(1.414.280.583)	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.595.198.671)	(1.595.198.671)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(8.571.045.000)	(8.571.045.000)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(6.612.798.005)	(6.612.798.005)
Số dư cuối kỳ này	43.030.500.000	8.291.518.300	12.261.176.032	(4.000.872.355)	10.017.330.583	10.928.600.947	80.528.253.507

[Chữ ký và đóng dấu]

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	Tỷ lệ vốn góp	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Cộng	100%	43.030.500.000	43.030.500.000
	100%	<u>43.030.500.000</u>	<u>43.030.500.000</u>
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận			
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp đầu kỳ		43.303.500.000	43.303.500.000
Vốn góp tăng trong kỳ		43.303.500.000	43.303.500.000
Vốn góp giảm trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		43.303.500.000	43.303.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
d. Cổ tức		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		Chưa công bố	21%
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận			
đ. Cổ phiếu		<u>2019</u>	<u>2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành			
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		4.303.050	4.303.050
Cổ phiếu thường		4.303.050	4.303.050
Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu được mua lại		221.600	221.600
Cổ phiếu thường		221.600	221.600
Cổ phiếu ưu đãi			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.081.450	4.081.450
Cổ phiếu thường		4.081.450	4.081.450
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Quỹ đầu tư phát triển		4.300.000.000	3.100.000.000
Quỹ dự phòng tài chính		4.303.050.000	4.303.050.000
Quỹ khác thuộc nguồn vốn hữu sở hữu		-	-
Cộng		<u>8.603.050.000</u>	<u>7.403.050.000</u>
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD			
15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Doanh thu bán hàng		71.337.985.242	69.507.548.603
Doanh thu cung cấp dịch vụ			
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			
Cộng		<u>71.337.985.242</u>	<u>69.507.548.603</u>
16. Các khoản giảm trừ doanh thu		<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Chiết khấu thương mại		-	-
Hàng bán bị trả lại			
Cộng		<u>-</u>	<u>-</u>
17. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		71.337.985.242	69.507.548.603
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		-	-
Cộng		<u>71.337.985.242</u>	<u>69.507.548.603</u>
18. Giá vốn hàng bán		<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán		59.113.524.903	57.691.400.579
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
Cộng		<u>59.113.524.903</u>	<u>57.691.400.579</u>

19. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	278.807.303	537.480.400
Cộng	278.807.303	537.480.400
20. Chi phí tài chính	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Lãi tiền vay	459.056.034	889.961.790
Chi phí tài chính khác	193.311.761	231.840.477
Cộng	652.367.795	1.121.802.267
21. Thu nhập khác	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Thu nhập khác	1.804	59.723.469
Cộng	1.804	59.723.469
22. Chi phí khác	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Chi phí khác	94.318	286.194
Cộng	94.318	286.194
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.451.209.503	2.533.030.869
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	3.451.209.503	2.533.030.869
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	690.241.900	506.606.174
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	690.241.900	506.606.174
(*) Đơn vị được áp dụng mức thuế suất Thuế TNDN là 20%.		
24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Quý IV/2019</u>	<u>Quý IV/2018</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.760.967.603	2.026.424.695
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	2.760.967.603	2.026.424.695
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	676	496

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

25. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý IV/2018 và năm tài chính kết thúc đến 31/12/2018.

26. Những thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Duy Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thúy

Cần Thơ, ngày 20 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Trung